



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 35



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trọng Hữu	Chủ tịch
Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Thành viên
Ông Trịnh Văn Minh	Thành viên
Ông Vương Dũng Hoàng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Trúc Lâm	Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Phó Giám đốc
Ông Tạ Quốc Anh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Số: 598 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2019, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		725.470.751.413	710.485.216.926
I. Tiền	110	4	33.888.421.309	48.990.526.119
1. Tiền	111		33.888.421.309	48.990.526.119
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.800.000.000	16.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	26.800.000.000	16.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		477.889.429.899	480.714.924.002
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	498.968.204.932	492.126.193.327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.909.707.008	7.001.803.080
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	44.366.652.109	38.258.348.741
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(69.355.885.447)	(56.672.323.546)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		751.297	902.400
IV. Hàng tồn kho	140	9	69.916.763.169	83.282.503.059
1. Hàng tồn kho	141		69.916.763.169	83.282.503.059
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		116.976.137.036	81.497.263.746
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.725.913.896	4.679.903.114
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		111.219.319.001	75.127.462.390
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	3.030.904.139	1.689.898.242

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		725.726.096.479	745.047.388.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.112.954.598	15.112.954.598
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.112.954.598	15.112.954.598
II. Tài sản cố định	220		405.525.105.145	434.455.896.129
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	401.898.763.122	431.829.702.725
- Nguyên giá	222		689.769.767.706	682.192.281.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(287.871.004.584)	(250.362.578.743)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.626.342.023	2.626.193.404
- Nguyên giá	228		5.836.321.456	4.269.781.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.209.979.433)	(1.643.588.052)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	24.014.662.414	24.842.563.084
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.413.119.819)	(1.585.219.149)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	10.012.897.065	6.011.713.018
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.012.897.065	6.011.713.018
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	11.920.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	35.000.000.000	36.920.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		268.060.477.257	252.704.261.612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	268.060.477.257	252.704.261.612
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.451.196.847.892	1.455.532.605.367


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.044.217.310.136	1.060.406.019.421
I. Nợ ngắn hạn	310		939.351.629.648	968.329.780.573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	481.829.321.478	495.610.557.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.053.085.274	693.550.547
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.048.858.880	3.026.259.957
4. Phải trả người lao động	314		17.097.587.690	15.506.095.259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.405.571.276	4.733.532.221
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	864.029.291	864.029.291
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.504.804.656	24.227.668.896
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	417.548.371.103	423.668.087.158
II. Nợ dài hạn	330		104.865.680.488	92.076.238.848
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	23.328.790.844	24.192.820.136
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	81.536.889.644	67.883.418.712
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		406.979.537.756	395.126.585.946
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	406.979.537.756	395.126.585.946
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		277.198.500.000	277.198.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		277.198.500.000	277.198.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.717.060.000	19.717.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.824.619.704	83.824.619.704
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.239.358.052	14.386.406.242
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.162.706.242	1.194.059.996
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.076.651.810	13.192.346.246
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.451.196.847.892	1.455.532.605.367


Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu


Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng


Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc



Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.054.934.391.286	3.552.348.417.374
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	4.054.934.391.286	3.552.348.417.374
3. Giá vốn hàng bán	11	25	3.561.799.671.986	3.049.332.667.590
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		493.134.719.300	503.015.749.784
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.870.756.314	2.136.363.257
6. Chi phí tài chính	22	28	24.241.137.924	19.054.594.514
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.022.885.026</i>	<i>18.409.508.759</i>
7. Chi phí bán hàng	25	29	398.020.688.840	404.323.588.576
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	60.210.372.127	68.292.316.322
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		14.533.276.723	13.481.613.629
10. Thu nhập khác	31		548.321.354	1.019.714.949
11. Chi phí khác	32		4.973.594	72.231.114
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		543.347.760	947.483.835
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.076.624.483	14.429.097.464
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	2.963.972.673	1.231.348.339
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		12.112.651.810	13.197.749.125
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	428	467


Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 3 năm 2019


Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng


Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.076.624.483	14.429.097.464
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	37.060.962.178	43.686.109.902
Các khoản dự phòng	03	12.683.561.901	12.421.294.301
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ	04	966.475.759	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.151.119.890)	(1.873.534.856)
Chi phí lãi vay	06	19.022.885.026	18.409.508.759
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	80.659.389.457	87.072.475.570
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(41.782.106.360)	(151.619.095.945)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	13.560.730.835	(30.707.469.313)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.916.846.359)	(169.951.918)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(13.274.365.460)	16.248.813.048
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.867.506.309)	(18.308.559.292)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.355.557.560)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Chênh lệch số dư Tiền tại thời điểm sáp nhập và tiền chi mua vốn góp Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại TQT)	16	809.811.964	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(259.700.000)	(5.402.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.573.850.208	(97.489.190.729)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.373.404.311)	(25.577.729.800)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	180.000.000	86.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.800.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.481.284.050	1.995.831.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.512.120.261)	(23.495.398.066)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.495.786.649.785	2.471.890.572.782
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.501.906.365.840)	(2.334.382.170.851)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(94.828.559)	(63.926.745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.214.544.614)	137.444.475.186
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(15.152.814.667)	16.459.886.391
Tiền đầu năm	60	48.990.526.119	32.530.639.728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	50.709.857	-
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	33.888.421.309	48.990.526.119

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Đoàn Trúc Lâm
Giám đốc

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các chi nhánh phụ thuộc và văn phòng Công ty. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các chi nhánh phụ thuộc với văn phòng Công ty, và giữa các chi nhánh phụ thuộc với nhau được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Số năm khấu hao)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 22
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 9
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 20 năm đối với quyền sử dụng đất, và 3 năm đối với phần mềm máy tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 32 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước cho giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, tiền thuê đất và tiền thuê văn phòng trả trước, lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa và các chi phí trả trước khác.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm. Nguyên giá bình gas mua vào bao gồm chi phí mua bình gas và các chi phí liên quan khác để bình gas ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê đất và tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời hạn của hợp đồng thuê vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của Hệ thống kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền nhận được từ ký quỹ vỏ bình gas được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	4.337.001.055	2.611.497.085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.551.420.254	46.379.029.034
	33.888.421.309	48.990.526.119

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	26.800.000.000	26.800.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 16 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội để bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.000.000.000	(25.000.000.000)	36.920.000.000	(25.000.000.000)
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (**)</i>	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
<i>Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng</i>	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại TQT (***)</i>	-	-	1.920.000.000	-

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam) với số tiền đầu tư là 25 tỷ VND, tương đương với 5% vốn góp. Căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào công ty này. Ban Giám đốc tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam so với báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến mức dự phòng Công ty đã trích lập.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án mua thêm vốn góp và thực hiện sáp nhập Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại TQT, sau khi sáp nhập, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại TQT trở thành chi nhánh của Công ty.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	451.451.789.132	440.211.921.170
Công ty TNHH Tú An	83.749.846.145	48.805.912.535
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Chi nhánh Thái Nguyên	22.735.506.551	29.200.996.101
Công ty TNHH Dầu khí Gia Định	19.597.783.226	25.219.914.662
Công ty TNHH Thương mại Trần Hồng Quân	-	8.277.018.750
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.912.271.999	18.941.816.503
Công ty TNHH MTV Gas Venus	5.023.811.100	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Bùi Nguyễn Gia Phát	12.170.895.171	10.726.773.931
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	8.007.006.370	18.158.281.214
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Hồng Hà	5.896.043.609	5.999.977.189
Các khách hàng khác	275.358.624.961	274.881.230.285
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 33)	47.516.415.800	51.914.272.157
	498.968.204.932	492.126.193.327

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	2.083.299.183	4.542.866.585
Hàng vay trả	30.523.414.138	10.968.267.803
Thuế GTGT chờ hoàn	-	13.533.768.643
Lãi tiền gửi và đầu tư khác dự thu	1.282.361.509	952.461.969
Chênh lệch vận tải	3.524.385.380	1.660.882.597
Phải thu khác	5.094.989.745	4.079.994.388
Ký quỹ, ký cược	1.858.202.154	2.520.106.756
	44.366.652.109	38.258.348.741
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	8.112.954.598	15.112.954.598
	8.112.954.598	15.112.954.598

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Đối tượng	70.959.869.010	1.603.983.563		77.196.775.795	20.524.452.249	
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	46.789.648.142	-	Trên 3 năm	47.089.648.142	14.126.894.441	Từ 2 năm đến 3 năm
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.912.271.999	-	Trên 3 năm	18.896.827.075	3.641.156.165	Trên 3 năm
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường	2.034.255.822	-	Trên 3 năm	2.064.255.822	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH An Thịnh Đức	-	-	Trên 3 năm	1.937.201.954	480.740.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gas và Sản phẩm Dầu khí Hà Nội	919.712.205	-	Trên 3 năm	919.712.205	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	-	-	Trên 3 năm	965.969.508	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	2.303.980.842	1.603.983.563	Từ 1 năm đến trên 3 năm	5.323.161.089	2.275.661.643	Từ 1 năm đến trên 3 năm

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.195.438.048	-	14.006.633.474	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.219.177.428	-	4.561.615.359	-
Công cụ, dụng cụ	589.654.132	-	2.673.514.211	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.367.900.454	-	828.990.454	-
Thành phẩm	284.871.621	-	490.013.459	-
Hàng hóa	51.259.721.486	-	60.721.736.102	-
	69.916.763.169	-	83.282.503.059	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.725.913.896	4.679.903.114
	2.725.913.896	4.679.903.114
b) Dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (i)	152.881.629.975	145.643.646.699
Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước	97.924.758.949	83.411.106.308
Tiền lãi chậm nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	3.999.999.998	6.000.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.254.088.335	17.649.508.605
	268.060.477.257	252.704.261.612

(i) Khoản mục chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ biến động trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	145.643.646.699	169.746.939.775
Tăng trong năm	48.626.679.206	11.609.387.325
Kết chuyển vào chi phí	(41.388.695.930)	(35.712.680.401)
Số dư cuối năm	152.881.629.975	145.643.646.699

(ii) Phản ánh tiền lãi phát sinh còn phải phân bổ do chậm nộp tiền bán cổ phần lần đầu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN). Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền lãi chậm nộp nêu trên cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và thực hiện phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian còn lại của Hệ thống kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc phân bổ như trên hoàn toàn phù hợp với mục đích sử dụng của khoản tiền thu từ cổ phần hóa để lại Công ty trong giai đoạn 2007-2010.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số dư đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm VND
		Số phải thu/phải nộp VND	Số đã thu/đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.361.451.110	93.885.821.799	95.069.298.654	177.974.255
- Thuế GTGT đầu ra	1.361.451.110	15.842.997.290	17.026.474.145	177.974.255
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	78.042.824.509	78.042.824.509	-
Thuế nhập khẩu	511.681.200	38.267.254.907	37.606.854.316	1.172.081.791
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.485.164.522)	2.963.972.673	4.355.557.560	(2.876.749.409)
Thuế thu nhập cá nhân	947.156.437	239.323.990	649.464.394	537.016.033
Thuế khác	1.237.490	1.382.727.027	1.376.332.446	7.632.071
Cộng	1.336.361.715	136.739.100.396	139.057.507.370	(982.045.259)
<i>Trong đó:</i>				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.689.898.242			3.030.904.139
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.026.259.957			2.048.858.880

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	310.391.121.546	353.343.016.926	13.404.602.242	3.727.344.451	1.326.196.303	682.192.281.468
Mua mới trong năm	150.794.000	590.433.637	-	-	-	741.227.637
XDCB hoàn thành	-	5.777.934.624	-	-	-	5.777.934.624
Tăng do sáp nhập	350.175.249	2.701.264.557	-	-	88.587.545	3.140.027.351
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.641.534.624)	(440.168.750)	-	-	(2.081.703.374)
Số dư cuối năm	310.892.090.795	360.771.115.120	12.964.433.492	3.727.344.451	1.414.783.848	689.769.767.706
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	101.579.903.817	133.003.311.374	12.204.220.843	2.493.200.392	1.081.942.317	250.362.578.743
Khấu hao trong năm	17.507.371.500	17.545.921.622	384.438.524	40.245.363	161.693.118	35.639.670.127
Tăng do sáp nhập	350.175.249	2.033.432.594	-	-	88.587.545	2.472.195.388
Thanh lý, nhượng bán	-	(163.270.915)	(440.168.759)	-	-	(603.439.674)
Số dư cuối năm	119.437.450.566	152.419.394.675	12.148.490.608	2.533.445.755	1.332.222.980	287.871.004.584
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	208.811.217.729	220.339.705.552	1.200.381.399	1.234.144.059	244.253.986	431.829.702.725
Tại ngày cuối năm	191.454.640.229	208.351.720.445	815.942.884	1.193.898.696	82.560.868	401.898.763.122

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 74.727.474.843 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 68.069.013.645 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.289.625.670	2.980.155.786	4.269.781.456
Mua mới trong năm	1.593.540.000	-	1.593.540.000
Giảm khác	(27.000.000)	-	(27.000.000)
Số dư cuối năm	2.856.165.670	2.980.155.786	5.836.321.456
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	986.608.572	656.979.480	1.643.588.052
Khấu hao trong năm	508.130.091	85.261.290	593.391.381
Giảm khác	(27.000.000)	-	(27.000.000)
Số dư cuối năm	1.467.738.663	742.240.770	2.209.979.433
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	303.017.098	2.323.176.306	2.626.193.404
Tại ngày cuối năm	1.388.427.007	2.237.915.016	3.626.342.023

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 901.890.670 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 888.890.670 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	26.427.782.233	26.427.782.233
Số dư cuối năm	26.427.782.233	26.427.782.233
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.585.219.149	1.585.219.149
Khấu hao trong năm	827.900.670	827.900.670
Số dư cuối năm	2.413.119.819	2.413.119.819
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	24.842.563.084	24.842.563.084
Tại ngày cuối năm	24.014.662.414	24.014.662.414

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị Nhà xưởng nạp chai LPG cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê. Bất động sản đầu tư này đã được đưa vào sử dụng từ tháng 01 năm 2014.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	10.012.897.065	6.011.713.018
Trong đó:		
+) <i> Hệ thống cấp khí cho Công ty TNHH Saint Gobain Việt Nam</i>	7.181.450.909	-
+) <i> Trạm nạp Thái Nguyên</i>	2.831.446.156	2.199.313.018
+) <i> Các công trình xây dựng trạm CNG</i>	-	3.812.400.000
	10.012.897.065	6.011.713.018

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	104.640.937.618	104.640.937.618	132.583.891.044	132.583.891.044
E1 Corporation	62.257.355.388	62.257.355.388	87.067.468.613	87.067.468.613
Công ty Cổ phần Năng lượng GE Việt Nam	6.466.251.224	6.466.251.224	6.664.943.338	6.664.943.338
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	2.836.908.449	2.836.908.449	10.129.910.992	10.129.910.992
Các đối tượng khác	33.080.422.557	33.080.422.557	28.721.568.101	28.721.568.101
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 33)	377.188.383.860	377.188.383.860	363.026.666.200	363.026.666.200
	481.829.321.478	481.829.321.478	495.610.557.244	495.610.557.244

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	455.619.941	300.241.224
Chi phí xây dựng các trạm nạp CNG chưa quyết toán	99.702.039	573.870.455
Chi phí xây dựng công trình Maxsun	-	1.065.471.140
Chi phí thuê vỏ bình	4.991.324.296	1.527.961.450
Chi phí khác	858.925.000	1.265.987.952
	<u>6.405.571.276</u>	<u>4.733.532.221</u>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng	24.192.820.135	25.056.849.427
- Ngắn hạn	864.029.291	864.029.291
- Dài hạn	23.328.790.844	24.192.820.136
	<u>24.192.820.135</u>	<u>25.056.849.427</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả hàng vay	4.898.806.393	15.348.615.298
Cổ tức phải trả	1.674.690.580	1.769.519.139
Nhận ký quỹ, ký cược	19.890.000	-
Các khoản khác	3.911.417.683	7.109.534.459
	<u>10.504.804.656</u>	<u>24.227.668.896</u>
Dài hạn		
Ký cược vỏ bình gas (i)	81.536.889.644	67.883.418.712
	<u>81.536.889.644</u>	<u>67.883.418.712</u>

(i) Khoản mục tiền ký cược vỏ bình gas trong năm biến động như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	67.883.418.712	64.529.817.686
Nhận ký cược vỏ bình gas trong năm	30.308.541.677	20.053.199.000
Kết chuyển vào doanh thu	(16.235.097.781)	(15.802.779.213)
Hoàn tiền đặt cọc vỏ bình gas	(419.972.964)	(896.818.761)
Số dư cuối năm	<u>81.536.889.644</u>	<u>67.883.418.712</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	423.668.087.158	423.668.087.158	2.495.786.649.785	2.501.906.365.840	417.548.371.103	417.548.371.103
Cộng	423.668.087.158	423.668.087.158	2.495.786.649.785	2.501.906.365.840	417.548.371.103	417.548.371.103

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	138.162.095.447	282.853.059.667
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	163.351.132.731	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (iii)	87.044.184.673	140.815.027.491
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (iv)	28.990.958.252	-
	417.548.371.103	423.668.087.158

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 17 tháng 12 năm 2018 có mức dư nợ tối đa là 350.000.000.000 VND, gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Khoản vay được bảo đảm bằng cầm cố tài khoản tiền gửi 16.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và được cấp hạn mức trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Thời hạn cho vay không quá 3 tháng kể từ ngày rút vốn vay. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức có mức dư nợ tối đa là 300.000.000.000 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và được cấp hạn mức kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 16 tháng 4 năm 2019. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng lần rút vốn.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức có mức dư nợ tối đa là 150.000.000.000 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và được cấp hạn mức kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2019. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng lần rút vốn.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức có mức dư nợ tối đa là 150.000.000.000 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và được cấp hạn mức kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2019. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng lần rút vốn.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	1.194.059.996	381.934.239.700
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.197.749.125	13.197.749.125
Giảm khác	-	-	-	(5.402.879)	(5.402.879)
Số dư đầu năm nay	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	14.386.406.242	395.126.585.946
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	12.112.651.810	12.112.651.810
Chi thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(59.700.000)	(59.700.000)
Số dư cuối năm nay	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	26.239.358.052	406.979.537.756

(*) Chi thưởng Ban điều hành được trích theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-KMB ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông.

Vốn điều lệ

Chi tiết vốn điều lệ góp bởi các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	186.306.310.000	35,88	99.466.310.000	35,88	99.466.310.000	35,88
Các cổ đông khác	90.892.190.000	64,12	177.732.190.000	64,12	177.732.190.000	64,12
	277.198.500.000	100	277.198.500.000	100	277.198.500.000	100

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.719.850	27.719.850
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.719.850	27.719.850

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã nhận bàn giao và quản lý 126.844 chai LPG theo Hợp đồng thuê chai LPG số 15a/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 ngày 19 tháng 01 năm 2017 và Hợp đồng thuê vỏ bình số 216/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 ngày 25 tháng 7 năm 2017 giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các chi nhánh là kinh doanh gas hóa lỏng; các hoạt động liên quan đến cung cấp sản phẩm và dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh gas hóa lỏng và các dịch vụ phụ trợ nêu trên.

Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không có khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh gas và CNG	3.998.084.500.705	3.497.389.471.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	56.849.890.581	54.958.946.243
Tổng cộng	4.054.934.391.286	3.552.348.417.374
Trong đó:		
- Doanh thu từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 33)	46.742.083.411	26.507.341.063

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.540.077.545.370	3.034.435.569.014
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.722.126.616	14.897.098.576
	3.561.799.671.986	3.049.332.667.590

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.726.413.929	24.284.176.207
Chi phí nhân công	75.769.668.847	78.088.845.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	37.060.962.178	43.686.109.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.246.861.116	315.855.598.720
Chi phí khác bằng tiền	37.788.590.467	36.263.050.509
	526.592.496.537	498.177.780.617

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.311.183.590	1.149.689.053
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	500.000.000	591.573.075
Lãi chênh lệch tỷ giá	59.572.724	395.101.129
	3.870.756.314	2.136.363.257

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.022.885.026	18.409.508.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.218.252.898	645.085.755
	24.241.137.924	19.054.594.514

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí lương nhân viên	29.949.315.975	31.933.840.831
Chi phí khấu hao TSCĐ	757.271.143	789.529.125
Dự phòng phải thu khó đòi	12.183.561.901	10.918.544.331
Chi phí mua ngoài	15.701.985.884	19.109.088.122
Chi phí khác bằng tiền	1.618.237.224	5.541.313.913
	60.210.372.127	68.292.316.322
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí lương nhân viên	45.150.737.193	45.716.031.692
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.303.691.035	42.715.013.043
Chi phí mua ngoài	287.870.527.348	264.672.778.236
Chi phí khác bằng tiền	28.695.733.264	51.219.765.605
	398.020.688.840	404.323.588.576

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.963.972.673	1.231.348.339
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.963.972.673	1.231.348.339

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	15.076.624.483	14.429.097.464
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(256.761.118)	(102.693.187)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(557.693.817)</i>	<i>(591.573.075)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>300.932.699</i>	<i>488.879.888</i>
Chuyển lỗ	-	(8.169.662.582)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.819.863.365	6.156.741.695
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.963.972.673	1.231.348.339

31. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	12.112.651.810	13.197.749.125
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	200.000.000	200.000.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	36.000.000	48.000.000
Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.876.651.810	12.949.749.125
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.719.850	27.719.850
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	428	467

Công ty tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành theo kế hoạch năm 2018 đã được chấp thuận tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-KMB ngày 26 tháng 4 năm 2018 để giảm trừ lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu với số được phê duyệt trích từ lợi nhuận trong năm 2018 là 200.000.000 VND.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2017 được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-KMB ngày 26 tháng 4 năm 2018. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại như sau:

	Số trình bày trên báo cáo năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)/Cổ phiếu	274	467	193

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	10.008.513.100	4.886.289.900

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	22.025.150.243	12.806.042.050
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	56.344.610.120	30.976.871.700
Sau năm năm	6.306.762.687	-
	<u>84.676.523.050</u>	<u>43.782.913.750</u>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện:

+ Tổng số tiền thuê 1.198 m² mặt sàn văn phòng của Công ty và 332 m² mặt sàn của Chi nhánh Bắc Bộ tại tầng 11, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Hà Nội trong vòng 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010.

+ Tổng số tiền thuê 299.229 chai LPG từ Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP theo Hợp đồng thuê chai LPG số 15a/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 ngày 19 tháng 01 năm 2017, Hợp đồng thuê vỏ bình số 216/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 ngày 25 tháng 7 năm 2017 và Hợp đồng thuê vỏ bình số 340/2018/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 ngày 7 tháng 9 năm 2018 trong vòng 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Khoản mục đầu tư
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	46.742.083.411	26.507.341.063
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	599.960.000	582.750.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	40.838.027.969	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc	4.664.179	10.275.851
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	466.798.185	1.629.437.879
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	592.432.199	380.903.754
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4.240.200.879	23.903.973.579
Mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản	2.394.755.043.506	2.322.253.425.470
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.195.417.888.268	1.110.177.545.978
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	838.831.326.472	813.907.746.611
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	330.473.862.623	331.987.222.834
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.385.504.906	35.800.213.073
Công ty Cổ phần Phân Bón & Hóa chất Dầu khí Miền Trung	15.238.314.800	14.833.697.000
Viện Dầu khí Việt Nam - Thuê văn phòng	8.408.439.847	8.859.596.068
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	105.690.433	1.997.942.453
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.935.122.735	1.809.901.945
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.709.156.155	2.879.559.508
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	200.033.000	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	49.704.267	-

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.157.856.782	1.532.605.470

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:


	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng	47.516.415.800	51.914.272.157
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	46.789.648.142	47.089.648.142
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	6.315.473	493.160.126
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	225.420.000	242.922.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	37.015.000	133.430.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	28.325.000
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Nam	-	419.339.343
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	458.017.185	3.507.447.546
Phải trả người bán	377.188.383.860	363.026.666.200
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	154.463.491.386	231.347.337.566
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	205.131.930.637	93.378.055.328
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	3.519.671.784
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	16.195.466.758	33.605.785.872
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Nam	-	99.308.605
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	721.386.915
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	240.633.426	211.365.078
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.040.150.915	31.297.681
Viện Dầu khí Việt Nam	60.875.705	41.883.371
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí Việt Nam	-	70.574.000
Công ty Cổ phần Phân Bón & Hóa chất Dầu Khí Miền Trung	55.835.033	-

34. THÔNG TIN KHÁC


Ngày 27 tháng 12 năm 2018, Công ty đã tổ chức Đại hội đồng Cổ đông bất thường và ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐCĐ-KMB ngày 27 tháng 12 năm 2018 để thông qua phương án phát hành cổ phần riêng lẻ cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) với số lượng cổ phần dự kiến chào bán là 8.780.150 cổ phần (nâng tỷ lệ sở hữu của PVGAS lên 51,3%).


Hoàng Thị Thùy Chi
 Người lập biểu

Ngày 12 tháng 3 năm 2019


Phạm Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng




Đoàn Trúc Lâm
 Giám đốc